

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN VÀ KHÁM SỨC KHỎE
(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán		
I	Giá khám bệnh		
1	Bệnh viện A	50.600	
2	Bệnh viện C	50.600	
3	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	45.000	
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	45.000	
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên	45.000	
6	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần	45.000	
7	Bệnh viện Mắt	39.800	
8	Bệnh viện Phổi	45.000	
9	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	45.000	
10	Bệnh viện đa khoa Định Hóa	45.000	
11	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	45.000	
12	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	45.000	
13	Bệnh viện Sông Công	39.800	
14	Bệnh viện Phô Yên	45.000	
15	Bệnh viện Phú Lương	39.800	
16	Bệnh viện Võ Nhai	45.000	
17	Bệnh viện Đồng Hỷ	39.800	
18	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	50.600	
19	Bệnh viện Ba Bể	45.000	
20	Bệnh viện Bạch Thông	45.000	
21	Bệnh viện Chợ Đồn	45.000	
22	Bệnh viện Chợ Mới	45.000	
23	Bệnh viện Na Rì	45.000	
24	Bệnh viện Ngân Sơn	45.000	
25	Bệnh viện Pác Nặm	45.000	
26	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	45.000	
27	Phòng khám đa khoa trực thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	36.500	
28	Trạm Y tế xã Bằng Thành	36.500	
29	Trạm Y tế xã Nghiên Loan	36.500	
30	Trạm Y tế xã Cao Minh	36.500	
31	Trạm Y tế xã Thượng Minh	36.500	
32	Trạm Y tế xã Phúc Lộc	36.500	
33	Trạm Y tế xã Chợ Rã	36.500	

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4
34	Trạm Y tế xã Ba Bè	36.500	
35	Trạm Y tế xã Đồng Phúc	36.500	
36	Trạm Y tế xã Ngân Sơn	36.500	
37	Trạm Y tế xã Bằng Vân	36.500	
38	Trạm Y tế xã Thượng Quan	36.500	
39	Trạm Y tế xã Hiệp Lực	36.500	
40	Trạm Y tế xã Nà Phặc	36.500	
41	Trạm Y tế xã Nam Cường	36.500	
42	Trạm Y tế xã Quảng Bạch	36.500	
43	Trạm Y tế xã Yên Thịnh	36.500	
44	Trạm Y tế xã Yên Phong	36.500	
45	Trạm Y tế xã Nghĩa Tá	36.500	
46	Trạm Y tế xã Chợ Đồn	36.500	
47	Trạm Y tế phường Bắc Kạn	36.500	
48	Trạm Y tế phường Đức Xuân	36.500	
49	Trạm Y tế xã Phong Quang	36.500	
50	Trạm Y tế xã Bạch Thông	36.500	
51	Trạm Y tế xã Vĩnh Thông	36.500	
52	Trạm Y tế xã Phú Thông	36.500	
53	Trạm Y tế xã Cẩm Giàng	36.500	
54	Trạm Y tế xã Côn Minh	36.500	
55	Trạm Y tế xã Xuân Dương	36.500	
56	Trạm Y tế xã Trần Phú	36.500	
57	Trạm Y tế xã Văn Lang	36.500	
58	Trạm Y tế xã Cường Lợi	36.500	
59	Trạm Y tế xã Na Rì	36.500	
60	Trạm Y tế xã Tân Kỳ	36.500	
61	Trạm Y tế xã Thanh Mai	36.500	
62	Trạm Y tế xã Thanh Thịnh	36.500	
63	Trạm Y tế xã Chợ Mới	36.500	
64	Trạm Y tế xã Yên Bình	36.500	
65	Trạm Y tế xã Định Hóa	36.500	
66	Trạm Y tế xã Bình Yên	36.500	
67	Trạm Y tế xã Trung Hội	36.500	
68	Trạm Y tế xã Phượng Tiên	36.500	
69	Trạm Y tế xã Phú Đình	36.500	
70	Trạm Y tế xã Bình Thành	36.500	
71	Trạm Y tế xã Kim Phượng	36.500	
72	Trạm Y tế xã Lam Vỹ	36.500	
73	Trạm Y tế xã Dân Tiến	36.500	
74	Trạm Y tế xã Trảng Xá	36.500	
75	Trạm Y tế xã Võ Nhai	36.500	
76	Trạm Y tế xã La Hiên	36.500	
77	Trạm Y tế xã Nghinh Tường	36.500	

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4
78	Trạm Y tế xã Thân Sa	36.500	
79	Trạm Y tế xã Sáng Mộc	36.500	
80	Trạm Y tế xã Yên Trạch	36.500	
81	Trạm Y tế xã Phú Lương	36.500	
82	Trạm Y tế xã Hợp Thành	36.500	
83	Trạm Y tế xã Vô Tranh	36.500	
84	Trạm Y tế xã Đông Hỷ	36.500	
85	Trạm Y tế xã Quang Sơn	36.500	
86	Trạm Y tế xã Văn Lãng	36.500	
87	Trạm Y tế xã Văn Hán	36.500	
88	Trạm Y tế xã Nam Hòa	36.500	
89	Trạm Y tế xã Trại Cau	36.500	
90	Trạm Y tế xã An Khánh	36.500	
91	Trạm Y tế xã Phú Thịnh	36.500	
92	Trạm Y tế xã Đại Từ	36.500	
93	Trạm Y tế xã Quân Chu	36.500	
94	Trạm Y tế xã La Bằng	36.500	
95	Trạm Y tế xã Vạn Phú	36.500	
96	Trạm Y tế xã Phú Lạc	36.500	
97	Trạm Y tế xã Phú Xuyên	36.500	
98	Trạm Y tế xã Đức Lương	36.500	
99	Trạm Y tế xã Đại Phúc	36.500	
100	Trạm Y tế phường Phan Đình Phùng	36.500	
101	Trạm Y tế phường Linh Sơn	36.500	
102	Trạm Y tế phường Tích Lương	36.500	
103	Trạm Y tế phường Gia Sàng	36.500	
104	Trạm Y tế phường Quyết Thắng	36.500	
105	Trạm Y tế phường Quan Triều	36.500	
106	Trạm Y tế xã Tân Cương	36.500	
107	Trạm Y tế xã Kha Sơn	36.500	
108	Trạm Y tế xã Phú Bình	36.500	
109	Trạm Y tế xã Tân Thành	36.500	
110	Trạm Y tế xã Tân Khánh	36.500	
111	Trạm Y tế xã Điềm Thụy	36.500	
112	Trạm Y tế phường Sông Công	36.500	
113	Trạm Y tế phường Bá Xuyên	36.500	
114	Trạm Y tế phường Bách Quang	36.500	
115	Trạm Y tế phường Phổ Yên	36.500	
116	Trạm Y tế phường Vạn Xuân	36.500	
117	Trạm Y tế phường Trung Thành	36.500	
118	Trạm Y tế phường Phúc Thuận	36.500	
119	Trạm Y tế xã Thành Công	36.500	

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4
II	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		
1	Bệnh viện A	200.000	
2	Bệnh viện C	200.000	
3	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	200.000	
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên	200.000	
5	Bệnh viện Phôi	200.000	
6	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	200.000	
7	Bệnh viện đa khoa Định Hóa	200.000	
8	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	200.000	
9	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	200.000	
10	Bệnh viện Phổ Yên	200.000	
11	Bệnh viện Phú Lương	200.000	
12	Bệnh viện Võ Nhai	200.000	
13	Bệnh viện Đồng Hỷ	200.000	
14	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	200.000	
15	Bệnh viện Ba Bể	200.000	
16	Bệnh viện Bạch Thông	200.000	
17	Bệnh viện Chợ Đồn	200.000	
18	Bệnh viện Chợ Mới	200.000	
19	Bệnh viện Na Rì	200.000	
20	Bệnh viện Ngân Sơn	200.000	
21	Bệnh viện Pác Nặm	200.000	
22	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	200.000	
23	Phòng khám đa khoa thuộc trực Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	200.000	
B	Danh mục dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
I	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		
1	Bệnh viện A	160.000	
2	Bệnh viện C	160.000	
3	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	160.000	
4	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	160.000	
5	Bệnh viện đa khoa Định Hóa	160.000	
6	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	160.000	
7	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	160.000	
8	Bệnh viện Sông Công	160.000	

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4
9	Bệnh viện Phở Yên	160.000	
10	Bệnh viện Phú Lương	160.000	
11	Bệnh viện Võ Nhai	160.000	
12	Bệnh viện Đồng Hỷ	160.000	
13	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	160.000	
14	Bệnh viện Ba Bể	160.000	
15	Bệnh viện Bạch Thông	160.000	
16	Bệnh viện Chợ Đồn	160.000	
17	Bệnh viện Chợ Mới	160.000	
18	Bệnh viện Na Rì	160.000	
19	Bệnh viện Ngân Sơn	160.000	
20	Bệnh viện Pác Nặm	160.000	
21	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	160.000	
22	Phòng khám đa khoa thuộc trực Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	160.000	
II	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		
1	Bệnh viện A	160.000	
2	Bệnh viện C	160.000	
3	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	160.000	
4	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	160.000	
5	Bệnh viện đa khoa Định Hóa	160.000	
6	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	160.000	
7	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	160.000	
8	Bệnh viện Sông Công	160.000	
9	Bệnh viện Phở Yên	160.000	
10	Bệnh viện Phú Lương	160.000	
11	Bệnh viện Võ Nhai	160.000	
12	Bệnh viện Đồng Hỷ	160.000	
13	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	160.000	
14	Bệnh viện Ba Bể	160.000	
15	Bệnh viện Bạch Thông	160.000	
16	Bệnh viện Chợ Đồn	160.000	
17	Bệnh viện Chợ Mới	160.000	
18	Bệnh viện Na Rì	160.000	
19	Bệnh viện Ngân Sơn	160.000	
20	Bệnh viện Pác Nặm	160.000	
21	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	160.000	
22	Phòng khám đa khoa thuộc trực Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	160.000	

STT	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4
III	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)		
1	Bệnh viện A	450.000	
2	Bệnh viện C	450.000	
3	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	450.000	
4	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	450.000	
5	Bệnh viện đa khoa Định Hóa	450.000	
6	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	450.000	
7	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	450.000	
8	Bệnh viện Sông Công	450.000	
9	Bệnh viện Phở Yên	450.000	
10	Bệnh viện Phú Lương	450.000	
11	Bệnh viện Võ Nhai	450.000	
12	Bệnh viện Đồng Hỷ	450.000	
13	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	450.000	
14	Bệnh viện Ba Bể	450.000	
15	Bệnh viện Bạch Thông	450.000	
16	Bệnh viện Chợ Đồn	450.000	
17	Bệnh viện Chợ Mới	450.000	
18	Bệnh viện Na Rì	450.000	
19	Bệnh viện Ngân Sơn	450.000	
20	Bệnh viện Pác Nặm	450.000	
21	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	450.000	
22	Phòng khám đa khoa thuộc trực Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên	450.000	

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
1	Bệnh viện A	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
2	Bệnh viện C	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
3	Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
4	Bệnh viện Y học cổ truyền				222.300	177.300					Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên		418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
6	Bệnh viện Sức khoẻ Tâm thần			257.100							Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
7	Bệnh viện Mắt				211.000			272.200	241.300	202.300	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
8	Bệnh viện Phổi		418.500	257.100							Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
9	Bệnh viện đa khoa Phú Bình		418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
10	Bệnh viện đa khoa Định Hoá	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
11	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
12	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
13	Bệnh viện Sóng Công		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
14	Bệnh viện Phổ Yên	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
15	Bệnh viện Phú Lương		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
16	Bệnh viện Võ Nhai	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
17	Bệnh viện Đồng Hỷ		364.400	245.000	211.000	169.200		272.200	241.300	202.300	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
18	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	928.100	558.600	305.500	273.800	232.900	400.400	364.400	320.700	286.700	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
19	Bệnh viện Ba Bè	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
20	Bệnh viện Bạch Thông	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
21	Bệnh viện Chợ Đồn	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
22	Bệnh viện Chợ Mới	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
23	Bệnh viện Na Rì	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
24	Bệnh viện Ngân Sơn	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
25	Bệnh viện Pác Nặm	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
26	Bệnh viện Phụng Chí Kiên	799.600	418.500	257.100	222.300	177.300	341.800	301.600	269.200	229.200	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng
27	Trạm Y tế xã Bằng Thành					88.650					
28	Trạm Y tế xã Nghiên Loan					88.650					
29	Trạm Y tế xã Cao Minh					88.650					
30	Trạm Y tế xã Thượng Minh					88.650					
31	Trạm Y tế xã Phúc Lộc					88.650					
32	Trạm Y tế xã Chợ Rã					88.650					
33	Trạm Y tế xã Ba Bể					88.650					
34	Trạm Y tế xã Đông Phúc					88.650					
35	Trạm Y tế xã Ngân Sơn					88.650					
36	Trạm Y tế xã Bằng Vân					88.650					
37	Trạm Y tế xã Thượng Quan					88.650					
38	Trạm Y tế xã Hiệp Lực					88.650					

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
39	Trạm Y tế xã Nà Phặc					88.650					
40	Trạm Y tế xã Nam Cường					88.650					
41	Trạm Y tế xã Quảng Bạch					88.650					
42	Trạm Y tế xã Yên Thịnh					88.650					
43	Trạm Y tế xã Yên Phong					88.650					
44	Trạm Y tế xã Nghĩa Tá					88.650					
45	Trạm Y tế xã Chợ Đồn					88.650					
46	Trạm Y tế phường Bắc Kạn					88.650					
47	Trạm Y tế phường Đức Xuân					88.650					
48	Trạm Y tế xã Phong Quang					88.650					
49	Trạm Y tế xã Bạch Thông					88.650					
50	Trạm Y tế xã Vĩnh Thông					88.650					
51	Trạm Y tế xã Phú Thông					88.650					
52	Trạm Y tế xã Cẩm Giàng					88.650					
53	Trạm Y tế xã Côn Minh					88.650					
54	Trạm Y tế xã Xuân Dương					88.650					
55	Trạm Y tế xã Trần Phú					88.650					
56	Trạm Y tế xã Văn Lang					88.650					
57	Trạm Y tế xã Cường Lợi					88.650					
58	Trạm Y tế xã Na Ri					88.650					
59	Trạm Y tế xã Tân Kỳ					88.650					
60	Trạm Y tế xã Thanh Mai					88.650					

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
61	Trạm Y tế xã Thanh Thịnh					88.650					
62	Trạm Y tế xã Chợ Mới					88.650					
63	Trạm Y tế xã Yên Bình					88.650					
64	Trạm Y tế xã Định Hóa					88.650					
65	Trạm Y tế xã Bình Yên					88.650					
66	Trạm Y tế xã Trung Hội					88.650					
67	Trạm Y tế xã Phượng Tiến					88.650					
68	Trạm Y tế xã Phú Đình					88.650					
69	Trạm Y tế xã Bình Thành					88.650					
70	Trạm Y tế xã Kim Phượng					88.650					
71	Trạm Y tế xã Lam Vỹ					88.650					
72	Trạm Y tế xã Dân Tiến					88.650					
73	Trạm Y tế xã Tràng Xá					88.650					
74	Trạm Y tế xã Vô Nhai					88.650					
75	Trạm Y tế xã La Hiên					88.650					
76	Trạm Y tế xã Nghinh Tường					88.650					
77	Trạm Y tế xã Thân Sa					88.650					
78	Trạm Y tế xã Sảng Mộc					88.650					
79	Trạm Y tế xã Yên Trạch					88.650					
80	Trạm Y tế xã Phú Lương					88.650					
81	Trạm Y tế xã Hợp Thành					88.650					
82	Trạm Y tế xã Vô Tranh					88.650					

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
83	Trạm Y tế xã Đồng Hỷ					88.650					
84	Trạm Y tế xã Quang Sơn					88.650					
85	Trạm Y tế xã Văn Lăng					88.650					
86	Trạm Y tế xã Văn Hán					88.650					
87	Trạm Y tế xã Nam Hòa					88.650					
88	Trạm Y tế xã Trại Cau					88.650					
89	Trạm Y tế xã An Khánh					88.650					
90	Trạm Y tế xã Phú Thịnh					88.650					
91	Trạm Y tế xã Đại Từ					88.650					
92	Trạm Y tế xã Quán Chu					88.650					
93	Trạm Y tế xã La Bằng					88.650					
94	Trạm Y tế xã Vạn Phú					88.650					
95	Trạm Y tế xã Phú Lạc					88.650					
96	Trạm Y tế xã Phú Xuyên					88.650					
97	Trạm Y tế xã Đức Lương					88.650					
98	Trạm Y tế xã Đại Phúc					88.650					
99	Trạm Y tế phường Phan Đình Phùng					88.650					
100	Trạm Y tế phường Linh Sơn					88.650					
101	Trạm Y tế phường Tích Lương					88.650					
102	Trạm Y tế phường Gia Sàng					88.650					
103	Trạm Y tế phường Quyết Thắng					88.650					
104	Trạm Y tế phường Quan Triều					88.650					

STT	Đơn vị	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ ghép tủy/ ghép tế bào gốc	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Nội khoa:			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				Ngày giường điều trị ban ngày
				Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi -Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; Y học dân tộc/ Phục hồi chức năng cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
105	Trạm Y tế xã Tân Cương					88.650					
106	Trạm Y tế xã Kha Sơn					88.650					
107	Trạm Y tế xã Phú Bình					88.650					
108	Trạm Y tế xã Tân Thành					88.650					
109	Trạm Y tế xã Tân Khánh					88.650					
110	Trạm Y tế xã Diêm Thụy					88.650					
111	Trạm Y tế phường Sông Công					88.650					
112	Trạm Y tế phường Bá Xuyên					88.650					
113	Trạm Y tế phường Bách Quang					88.650					
114	Trạm Y tế phường Phở Yên					88.650					
115	Trạm Y tế phường Vạn Xuân					88.650					
116	Trạm Y tế phường Trung Thành					88.650					
117	Trạm Y tế phường Phúc Thuận					88.650					
118	Trạm Y tế xã Thành Công					88.650					

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.